

**CÔNG TY CỔ PHẦN WINC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN WINC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WINC VIET NAM JOINT STOCKS COMPANY

Tên công ty viết tắt: WINC VIET NAM., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108618793

**3. Ngày thành lập:** 21/02/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 53 đường DX6, Khu đô thị Đặng Xá, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                             | 4663     |
| 2.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su | 4669     |
| 3.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                      | 7410     |
| 4.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                      | 7120     |
| 5.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                               | 8121     |
| 6.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4752     |
| 7.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4753     |
| 8.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh             | 4759     |
| 9.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc                                                                                                | 7110     |
| 10. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                  | 4223     |
| 11. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                   | 4229     |
| 12. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                            | 4291     |
| 13. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                     | 4292     |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                              | 4311     |

|     |                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa                                                         | 4610        |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                      | 4651        |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                       | 4652        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                   | 4653        |
| 19. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                      | 4662        |
| 20. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dạy ngoại ngữ                                                                                          | 8559(Chính) |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                  | 4102        |
| 22. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                 | 4221        |
| 23. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                      | 4222        |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) | 4659        |
| 25. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                   | 4741        |
| 26. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4761        |
| 27. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                 | 8219        |
| 28. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                        | 4101        |
| 29. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                            | 4211        |
| 30. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                             | 4212        |
| 31. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                    | 4293        |
| 32. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                               | 4299        |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                    | 4321        |
| 34. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                        | 4312        |
| 35. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                    | 4322        |
| 36. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                           | 4329        |
| 37. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                           | 4330        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | <p>Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác</p> <p>Chi tiết: Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,</li> <li>+ Chống ẩm các toà nhà,</li> <li>+ Đào giếng (trong ngành khai thác mỏ),</li> <li>+ Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,</li> <li>+ Uốn thép; Xây gạch và đặt đá,</li> <li>+ Lợp mái các công trình nhà để ở,</li> <li>+ Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,</li> <li>+ Lắp dựng ống khói và lò sấy công nghiệp,</li> <li>+ Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.</li> <li>- Các công việc dưới bề mặt;</li> <li>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;</li> <li>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;</li> <li>- Thuê cần trục có người điều khiển.</li> </ul> | 4390 |
| 39. | <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình</p> <p>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác</p> <p>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh</p> <p>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh</p> <p>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện</p> <p>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự</p> <p>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm</p> <p>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao</p> <p>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4649 |
| 40. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 41. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730 |
| 42. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8110 |
| 43. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 44. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8130 |
| 45. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức    | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHÙNG VĂN TÌNH   | P304 - A1D2 , khu đô thị Đặng Xá, Xã Đặng Xá, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    | 0360840018<br>14                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                         | Tổng số           | 180.000    | 1.800.000.000         | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | PHẠM ANH ĐỨC     | Số 9 ngõ 140 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 90.000     | 900.000.000           | 10,000    | 0340850001<br>20                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                         | Tổng số           | 90.000     | 900.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN THỊ THU   | Thôn Vàng, Xã Cổ Bi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông | 270.000    | 2.700.000.000         | 30,000    | 013642250                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                         | Tổng số           | 270.000    | 2.700.000.000         | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN BÌNH MINH | Số 9 ngõ 140 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 360.000    | 3.600.000.000         | 40,000    | 0361860001<br>54                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                         | Tổng số           | 360.000    | 3.600.000.000         | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                         |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN BÌNH MINH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 06/01/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 036186000154

Ngày cấp: 14/07/2014

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 9 ngõ 140 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 9 ngõ 140 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội